

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN)	7 - 46

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	V-1	497.797	455.434
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V-2	1.862.830	2.404.213
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V-3	11.359.632	10.213.353
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.459.632	8.378.353
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		900.000	1.835.000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V-4	-	82.148
VI	Cho vay khách hàng	V-5	56.967.126	50.117.927
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	57.768.233	50.859.390
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(801.107)	(741.463)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V-6	12.067.336	11.282.618
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.704.617	11.144.413
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.362.719	138.205
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		1.502.903	1.420.971
1	Tài sản cố định hữu hình	V-7	471.659	440.340
a	Nguyên giá		763.771	692.840
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(292.112)	(252.500)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-8	1.031.244	980.631
a	Nguyên giá		1.236.818	1.167.127
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.574)	(186.496)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V-9	3.626.353	3.090.833
1	Các khoản phải thu		1.499.414	1.523.442
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.467.375	1.168.300
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		659.564	399.091
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN			87.883.977	79.067.497

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V-10	-	1.486.331
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		-	1.486.331
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V-11	12.506.650	11.218.162
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.951.664	8.716.081
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		554.986	2.502.081
III	Tiền gửi của khách hàng	V-12	57.138.791	50.129.097
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V-4	20.597	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V-13	361.725	352.500
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V-14	10.023.371	9.484.798
VII	Các khoản nợ khác		1.988.938	1.394.023
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-15	1.661.356	1.186.100
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-16	327.582	207.923
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			82.040.072	74.064.911
VIII	Vốn chủ sở hữu	V-17	5.843.905	5.002.586
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.016.809	3.670.909
a	Vốn điều lệ		5.016.800	3.670.900
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		249.743	253.336
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		577.353	1.078.341
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		56.399	363.825
b	Lợi nhuận/ Lỗ năm trước		520.954	714.516
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			5.843.905	5.002.586
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			87.883.977	79.067.497

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII-31	1.000	719
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII-31	12.399.057	12.515.201
	Cam kết mua ngoại tệ		2.188.048	4.112.777
	Cam kết bán ngoại tệ		2.170.599	304.053
	Cam kết giao dịch hoán đổi		8.040.410	8.098.371
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	VIII-31	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII-31	3.851	76.867
5	Bảo lãnh khác	VIII-31	755.843	1.221.828
6	Các cam kết khác	VIII-31	17.562	30.820
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII-32	445.224	270.127
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII-33	2.322.582	2.156.810
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII-34	9.547.213	5.639.929

TP.HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Vân Thanh Khánh Linh
Phó Tổng Giám Đốc

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-18	1.688.956	1.485.790	6.938.790	5.541.744
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-19	1.260.895	1.095.219	5.460.172	3.827.878
I	Thu nhập lãi thuần		428.061	390.571	1.478.618	1.713.866
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		63.135	75.395	235.706	219.929
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		63.967	51.967	181.292	120.161
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI-20	(832)	23.428	54.414	99.768
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI-21	1.615	(23.048)	22.314	42.900
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI-22	37.977	5.141	122.144	(4.780)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		49.006	10.887	109.663	70.766
6	Chi phí hoạt động khác		2.526	(14.091)	32.117	5.282
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	VI-23	46.480	24.978	77.546	65.484
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI-24	367.716	286.855	1.406.915	1.236.838
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		145.585	134.215	348.121	680.400
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI-25	135.402	101.172	276.515	224.345
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.183	33.043	71.606	456.055
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.206	6.922	15.038	92.007
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI-26	2.206	6.922	15.038	92.007
XIII	Lợi nhuận sau thuế		7.977	26.121	56.568	364.048
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				120	992

TP.HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Lý Công Nha
 GD Khối Tài chính kiêm
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Khánh Linh
 Phó Tổng Giám Đốc



Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.643.513	5.229.675
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.199.761)	(3.621.072)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		54.414	99.768
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		122.530	37.208
05	Thu nhập khác		2.177	38.803
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		77.429	25.631
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(1.353.381)	(1.204.079)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(19.533)	(70.557)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		327.388	535.377
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		935.000	(335.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(784.718)	(2.231.138)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		82.148	(68.927)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.908.843)	(4.470.175)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(216.871)	(183.387)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(17.676)	(170.935)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.486.331)	1.486.331
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		1.288.488	(3.522.043)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		7.009.694	4.884.520
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.254.323	(2.273.855)
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	352.500
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		20.597	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		128.851	(67.287)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(10.521)	(550)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.621.529	(6.064.569)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(118.791)	(388.551)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	4.971
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(118.791)	(383.580)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		795.271	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		384.380	2.077.740
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.100.130)	(896.500)
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(920.479)	1.181.240
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.582.259	(5.266.909)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		11.238.000	16.504.909
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VI I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	VII-27	12.820.259	11.238.000

TP. HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập

 Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

 Lý Công Nha
 GD Khối Tài chính kiêm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt


 Văn Thành Khánh Linh
 Phó Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm.

I- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 06 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 5.016,8 tỷ đồng (thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 3.670,9 tỷ đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài Bà Nguyễn Thanh Phương Ông Ngô Quang Trung Ông Nguyễn Nhật Nam Ông Phạm Quang Khánh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Ngô Quang Trung Ông Lê Văn Bé Mười Ông Phan Việt Hải Ông Nguyễn Thanh Tú Bà Văn Thành Khánh Linh Ông Lý Công Nha	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng .
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan Ông Lê Hoàng Nam Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng ban Thành viên Thành viên chuyên trách

4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 38 chi nhánh và 77 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 35 chi nhánh và 72 phòng giao dịch trên toàn quốc).

5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2.561 nhân viên (31/12/2022: 2.485 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

a. Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

b. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”)

của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với những khách hàng này theo quy định của Thông tư 03. Theo đó, tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Ngoài ra, Đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02, tập đoàn thực hiện xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02, theo đó tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

d. Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh IV.4.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

6. Chứng khoán

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Tập đoàn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Các khoản lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ, chiết khấu/ phụ trội (nếu có), được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá định kỳ.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV.4.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) là các chứng khoán nợ được Tập đoàn mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh IV.6.a.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV.4.

c. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

7. Gón vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

8. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

9. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

10. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 48”), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

14. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

17. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.4, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

22. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập phí và chi phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

23. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

24. Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

27. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

	Nhóm	Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm	Định nghĩa
3 Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.4.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính.

1. Tiền mặt

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	406.709	406.334
Tiền mặt bằng ngoại tệ	91.088	49.100
	497.797	455.434

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ VND	1.838.781	2.388.839
▪ Ngoại tệ	24.049	15.374
	1.862.830	2.404.213

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	740.936	1.209.667
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	977.546	168.686
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.500.000	7.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	241.150	-
Tổng	10.459.632	8.378.353
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	900.000	1.835.000
Cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	900.000	1.835.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.359.632	10.213.353

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	8.741.150	7.000.000
Cho vay các TCTD khác	900.000	1.835.000
	9.641.150	8.835.000

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.034.608	-	20.597
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	20.597
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tai ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.001.490	82.148	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.921.619	22.727	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.079.871	59.421	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	57.768.233	50.859.390

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	54.664.525	48.214.197
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.189.120	1.226.634
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	311.311	149.080
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	584.346	407.771
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.018.931	861.708
	57.768.233	50.859.390

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	39.522.043	31.326.569
Nợ trung hạn	4.145.913	4.591.037
Nợ dài hạn	14.100.277	14.941.784
	57.768.233	50.859.390

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty cổ phần khác	7.366.778	7.556.432
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.404.231	11.334.558
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	43.877	197.333
Doanh nghiệp tư nhân	108.342	198.382
Hộ kinh doanh	2.700	6.247
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.725	13.700
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	300
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	25.444	29.418
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	649	999
Cho vay cá nhân	40.799.187	31.522.021
	57.768.233	50.859.390

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.339.708	17.222.732
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.985.650	3.658.547
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.150	25.831
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.852.663	3.600.135
Giáo dục và đào tạo	29.475	52.718
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	60.149	109.057
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	822.783	1.001.464
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.465.813	7.313.302
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.495.668	5.733.383
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	433.260	768.081
Khai khoáng	53.900	119.326
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	75.843	78.472
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.753.925	3.463.289
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	457.478	534.524
Thông tin và truyền thông	34.881	334.458
Vận tải kho bãi	450.321	557.635
Xây dựng	4.558.370	5.308.501
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.199	4.569
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	284.924	378.423
Hoạt động dịch vụ khác	588.073	594.943
	57.768.233	50.859.390

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	375.487	366.480
Dự phòng chung	425.620	374.983
	801.107	741.463

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	366.480	364.010
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	225.878	185.857
Giảm dự phòng cho khoản vay đã bán cho VAMC	(176.444)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(40.427)	(183.387)
Số dư cuối kỳ	375.487	366.480

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	374.983	336.495
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	50.637	38.488
Số dư cuối kỳ	425.620	374.983

6. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	7.455.243	8.953.968
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	249.374	2.190.445
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.704.617	11.144.413
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
▪ Dự phòng giảm giá	-	-
▪ Dự phòng chung	-	-
Tổng	7.704.617	11.144.413
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	1.493.710	138.205
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.502.539	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	2.996.249	138.205
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.366.470	-
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng cộng trái phiếu đặc biệt VAMC	1.366.470	-
Tổng chứng khoán đầu tư	12.067.336	11.282.618

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

7. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	223.599	251.201	159.666	6.145	52.229	692.840						
Mua trong kỳ	23.046	9.926	39.173	816	10.053	83.014						
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý	64	817	9.350	262	1.590	12.083						
Số dư cuối kỳ	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	763.771						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	23.915	125.640	80.661	2.357	19.927	252.500						
Khấu hao trong kỳ	6.370	19.110	19.041	859	4.255	49.635						
Thanh lý	46	817	7.933	220	1.007	10.023						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	292.112						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	199.684	125.561	79.005	3.788	32.302	440.340						
Số dư cuối kỳ	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	471.659						

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2023	31/12/2022
Triệu VND	94.031	65.981

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	845.851	321.276	1.167.127
Mua trong kỳ	37.151	32.540	69.691
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	883.002	353.816	1.236.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	29.721	156.775	186.496
Khấu hao trong kỳ	3.576	15.502	19.078
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.297	172.277	205.574
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	816.130	164.501	980.631
Số dư cuối kỳ	849.705	181.539	1.031.244

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	86.801	78.762

9. Tài sản có khác

9.1 Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	314.091	348.005
Đặt cọc thuê văn phòng	51.450	59.494
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	11.162	1.181
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	37.640	26.778
Tạm ứng cho nhân viên	2.290	10.664
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	2.927	930
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	116.999	87.383
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.210	1.178
Phải thu khác	61.645	87.829
	1.499.414	1.523.442

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua bất động sản tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	55.216	49.500
Tạm ứng mua Shophouse dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai	-	25.010
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	76.615	93.593
Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.150	8.792
	314.091	348.005

9.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	1.305.078	990.090
Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư	144.532	167.895
Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác	17.671	9.424
Lãi, phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	94	-
Lãi, phí phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	891
	1.467.375	1.168.300

9.3 Tài sản có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chi phí trả trước	391.625	138.964
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	13.000
Tài sản có khác	267.939	247.127
	659.564	399.091

10. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.486.331
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	-	-
Nợ quá hạn	-	-
	-	1.486.331



11. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	532.014	1.118.891
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.419.650	7.597.190
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Tổng tiền gửi	11.951.664	8.716.081
Vay các TCTD khác		
Vay bằng VND	554.986	2.502.081
- Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	404.986	2.502.081
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Vay bằng USD	-	-
Tổng cho vay	554.986	2.502.081
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	12.506.650	11.218.162

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.264.438	3.021.713
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.238.607	2.978.995
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.831	42.718
Tiền gửi có kỳ hạn	53.641.163	46.900.239
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.473.001	14.490.231
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.269	6.641
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.101.357	32.308.208
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.536	95.159
Tiền ký quỹ	67.602	100.157
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	67.557	100.113
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	45	44
Tiền gửi vốn chuyên dùng	165.588	106.988
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	88.224	91.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	77.364	15.674
	57.138.791	50.129.097

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.611.668	4.651.029
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.129.789	1.991.151
Công ty nhà nước	368.890	353.282
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	6.663	26.498
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	318.902	351.337
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	82.388	78.286
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	155.554	135.950
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	276.845	258.023
Doanh nghiệp tư nhân	679	5.132
Hộ kinh doanh	43	5.818
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	809	527
Công ty hợp danh	21	12
Khác	505.470	352.277
Tiền gửi của cá nhân	48.681.070	41.919.775
	57.138.791	50.129.097

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	361.725	352.500
	361.725	352.500

14. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	3.950.010	3.465.556
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	4.561.241	2.791.372
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm trở lên	1.512.120	3.227.870
	10.023.371	9.484.798

15. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.164.038	768.339
Lãi phải trả cho tiền vay	13.234	23.556
Lãi phải trả về phát hành GTCG	483.843	371.239
Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phái sinh	241	22.966
	1.661.356	1.186.100

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	7.273 ✓	16.755 ✓
Phải trả cổ tức	1.234 ✓	1.234 ✓
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	73 ✓	138 ✓
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115 ✓	11.115 ✓
Phải trả khác	307.887 ✓	178.681 ✓
	327.582 ✓	207.923 ✓

17. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.670.900	1	8	84.141	1.560	166.348	1.288	-	1.078.341	5.002.587
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	56.568	56.568
Tăng vốn trong kỳ từ phát hành cổ phiếu	795.271	-	-	-	-	-	-	-	-	795.271
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	550.629	-	-	(47.626)	-	-	-	-	(503.003)	-
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	18.184	-	36.369	-	-	(54.553)	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(10.521)	-	-	-	(10.521)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.016.800	1	8	54.699	1.560	192.196	1.288	-	577.353	5.843.905

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

b. Cổ phiếu:

	31/12/2023	31/12/2022
	Cổ Phiếu	Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	501.680.000	367.090.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	501.680.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	501.680.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	215.043	173.241
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.263.278	4.986.814
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	363.904	299.644
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	15.292	22.477
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.273	59.568
Tổng	6.938.790	5.541.744

19. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.524.865	2.953.480
Trả lãi tiền vay	149.245	123.358
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	781.163	747.049
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	4.899	3.991
Tổng	5.460.172	3.827.878

20. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	235.706	219.929
Thu từ dịch vụ thanh toán	213.254	194.153
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.488	6.234
Thu từ dịch vụ khác	17.964	19.542
Chi phí hoạt động dịch vụ	181.292	120.161
Chi về dịch vụ thanh toán	94.630	59.354
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	6.701	7.888
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	79.961	52.919
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	54.414	99.768

21. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	231.706	413.654
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	116.516	216.283
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	115.190	197.371
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	209.392	370.754
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	41.939	298.654
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	167.453	72.100
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.314	42.900

22. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.133	10.052
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.989)	(15.744)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	912
	122.144	(4.780)

23. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	109.663	70.766
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	2.554	3.484
Thu hồi các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng	77.429	25.631
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	29.680	41.651
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	32.117	5.282
Chi công tác xã hội	1.683	2.454
Chi khác	30.434	2.828
	77.546	65.484

24. Chi phí hoạt động

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	777	916
2. Chi phí cho nhân viên:	719.307	638.297
<i>Trong đó:</i>		-
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	623.842	537.041
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	62.248	56.054
<i>Chi trợ cấp</i>	3.762	3.113
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	29.455	42.089
3. Chi về tài sản	336.256	281.007
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	68.711	65.434
<i>Chi phí khác</i>	267.545	215.573
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	281.197	228.947
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	16.853	11.915
<i>Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	462	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	69.378	57.599
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	29.631
7. Chi phí hoạt động khác	-	441
Tổng	1.406.915	1.236.838

25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	225.878	185.857
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	50.637	38.488
Tổng	276.515	224.345

26. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	71.606	456.055
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
Lãi từ thanh lý bất động sản	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.175	2.871
Lỗ từ công ty con trong kỳ	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	74.781	458.926
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	74.781	458.926
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)	14.956	91.785
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	82	222
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	15.038	92.007
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.700	(14.750)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.533)	(70.557)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.205	6.700

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	497.797	455.434
Tiền gửi tại NHNN	1.862.830	2.404.213
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	10.459.632	8.378.353
	12.820.259	11.238.000

VIII- Các thông tin khác

28. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	2.568	2.329
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	623.842	537.041
2. Tiền thưởng	26.187	37.166
3. Thu nhập khác	3.762	3.113
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	653.791	577.320
5. Tiền lương bình quân	20,24	19,22
6. Thu nhập bình quân	21,22	20,66

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.700	15.038	19.533	2.205
Thuế giá trị gia tăng	1.370	17.867	17.090	2.147
Thuế thu nhập cá nhân	8.264	40.697	46.898	2.063
Thuế nhà thầu	421	3.684	3.246	859
Các loại thuế khác	-	123	123	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	608	608	-
	16.755	78.017	87.498	7.274

30. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Bất động sản	76.135.527	67.566.011
Động sản	3.015.916	3.423.104
Chứng từ có giá	12.354.253	5.181.502
Tài sản khác	1.588.083	3.615.541
Tổng	93.093.779	79.786.158

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	1.000	719
Cam kết giao dịch hối đoái	12.399.057	12.515.201
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.181	80.533
Bảo lãnh thanh toán	252.859	619.963
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	134.092	152.270
Bảo lãnh dự thầu	31.348	26.882
Cam kết, bảo lãnh khác	422.378	550.024
	13.244.915	13.945.592
Trừ: Tiền gửi ký quỹ	(67.602)	(100.157)
	13.177.313	13.845.435

32. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	355.985	247.782
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	89.239	22.345
Tổng	445.224	270.127

33. Nợ khó đòi đã xử lý như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.098.532	942.826
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.224.050	1.213.984
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	2.322.582	2.156.810

34. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	-
Tài sản khác giữ hộ	8.397.213	4.659.929
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.150.000	980.000
Tổng	9.547.213	5.639.929

35. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

Quan hệ	Các giao dịch	Triệu VND
Các công ty liên quan	Tiền gửi	142.907
	Lãi dự chi cho tiền gửi	866
	Phải thu từ các công ty liên quan	2.927
	Tiền vay	95.379
	Lãi dự thu cho tiền vay	150
Các bên liên quan khác	Tiền gửi của Hội đồng quản trị	275.118
	Tiền gửi của Ban TGD và Kế toán trưởng	13.545
	Tiền gửi của Ban kiểm soát	2.499
	Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng quản trị	11.637
	Lãi tiền gửi phải trả Ban TGD và KTT	192
	Lãi dự chi phải trả Ban kiểm soát	27

Giao dịch phát sinh từ đầu năm đến cuối quý này.

Quan hệ	Các giao dịch	Triệu VND
Các công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	242.200
	Trả gốc và lãi tiền gửi	349.880
	Giải ngân cho vay	359.220
	Trả gốc và lãi tiền vay	345.825
Các bên liên quan khác	Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	6.105
	Thù lao trả cho Ban kiểm soát	1.755
	Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	12.106

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng – gộp	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư – gộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.862.830	68.461.065	70.007.166	10.023.371	845.858	4.034.608	12.067.336
Ngoài nước		666.800					

IX- Quản lý rủi ro tài chính

37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

38. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

39. Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản													
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	497.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	497.797
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.862.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.862.830
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.518.482	6.641.150	200.000	-	-	-	-	-	-	-	11.359.632
IV- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Cho vay khách hàng	3.103.708	-	11.260.425	16.816.688	10.919.588	12.530.195	1.515.550	1.622.079	1.622.079	1.622.079	1.622.079	57.768.233	
VI- Chứng khoán đầu tư	-	1.366.470	-	400.000	550.000	200.000	-	9.550.866	-	9.550.866	-	12.067.336	
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII- Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.502.903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.502.903
IX- Tài sản Có khác	-	3.626.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.626.353
Tổng tài sản	3.103.708	6.993.523	17.641.737	23.857.838	11.669.588	12.730.195	1.515.550	11.172.945	11.172.945	11.172.945	11.172.945	88.685.084	
Nợ phải trả													
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.132.014	7.374.636	-	-	-	-	-	-	-	-	12.506.650
II- Tiền gửi của khách hàng	-	49.229	13.790.831	14.648.503	18.104.734	9.662.404	883.030	60	60	60	60	57.138.791	
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	20.597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.597
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	361.725	-	-	-	-	-	-	-	361.725
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	503.884	505.430	4.923.399	2.466.914	111.624	1.512.120	1.512.120	1.512.120	1.512.120	10.023.371	
VI- Các khoản nợ khác	-	1.988.938	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.988.938
Tổng nợ phải trả	-	2.058.764	19.426.729	22.528.569	23.389.858	12.129.318	994.654	1.512.180	1.512.180	1.512.180	1.512.180	82.040.072	
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	3.103.708	4.934.759	(1.784.992)	1.329.269	(11.720.270)	600.877	520.896	9.660.765	6.645.012	6.645.012	6.645.012	6.645.012	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.103.708	4.934.759	(1.784.992)	1.329.269	(11.720.270)	600.877	520.896	9.660.765	6.645.012	6.645.012	6.645.012	6.645.012	

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	733	64.666	25.689	91.088
II- Tiền gửi tại NHNN	-	24.049	-	24.049
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	676	1.209.161	8.859	1.218.696
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng	-	153.065	-	153.065
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IX- Các tài sản Có khác	-	4.370	-	4.370
Tổng tài sản	1.409	1.455.311	34.548	1.491.268
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	1.061	165.261	3.723	170.045
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(2.558.708)	26.826	(2.531.882)
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	361.725	-	361.725
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	9.354	-	9.354
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.061	(2.022.368)	30.549	(1.990.758)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	348	3.477.679	3.999	3.482.026
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(2.228.499)	(249)	(2.228.748)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	348	1.249.180	3.750	1.253.278

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

	Quá hạn				Trong hạn				Tổng Triệu VND			
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng			Từ trên 1 đến 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản												
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	497.797	-	-	-	-	-	-	-	497.797
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.862.830	-	-	-	-	-	-	-	1.862.830
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	4.759.632	-	6.400.000	-	200.000	-	-	-	11.359.632
IV- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Cho vay khách hàng	1.914.588	1.189.120	4.180.824	5.972.336	27.645.548	5.254.805	11.611.012	57.768.233	11.611.012	57.768.233	57.768.233	
VI- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	400.000	750.000	1.366.470	9.550.866	12.067.336	9.550.866	12.067.336	12.067.336	
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.502.903
IX - Tài sản Có khác	148	24	498.643	193.743	1.279.832	742.349	911.614	3.626.353	911.614	3.626.353	3.626.353	
Tổng tài sản	1.914.736	1.189.144	11.799.726	12.966.079	29.875.380	7.363.624	23.576.395	88.685.084	23.576.395	88.685.084	88.685.084	
Nợ phải trả												
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	5.375.014	-	7.131.636	-	-	-	-	-	12.506.650
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	16.290.878	-	12.208.965	-	876.290	-	60	-	57.138.791
III- Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	20.597	-	-	-	-	-	-	-	20.597
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	503.884	-	505.430	-	361.725	-	-	-	361.725
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	698.991	-	437.028	-	111.624	-	1.512.120	-	10.023.371
VI- Các khoản nợ khác	-	-	-	22.889.364	-	20.283.059	-	35.963.635	-	1.512.204	-	1.988.938
Tổng nợ phải trả	-	-	-	22.889.364	20.283.059	7.363.624	1.391.810	82.040.072	1.512.204	22.064.191	6.645.012	82.040.072
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.914.736	1.189.144	(11.089.638)	(7.316.980)	(6.088.255)	5.971.814	22.064.191	6.645.012	22.064.191	6.645.012	6.645.012	6.645.012

40. Báo cáo bộ phận chính yếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023				
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	15.990.902	1.789.789	1.655.336	(11.794.029)	7.641.998
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	15.326.033	1.764.141	1.627.525	(11.778.909)	6.938.790
▪ Khách hàng bên ngoài	5.547.398	915.130	476.262	-	6.938.790
▪ Nội bộ	9.778.635	849.011	1.151.263	(11.778.909)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	191.233	20.515	23.958	-	235.706
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	473.636	5.133	3.853	(15.120)	467.502
II. Chi phí	16.032.707	1.538.407	1.516.792	(11.794.029)	7.293.877
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	14.583.834	1.334.846	1.320.401	(11.778.909)	5.460.172
▪ Khách hàng bên ngoài	3.809.965	699.771	950.436	-	5.460.172
▪ Nội bộ	10.773.869	635.075	369.965	(11.778.909)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.358	5.976	5.377	-	68.711
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.391.515	197.585	191.014	(15.120)	1.764.994
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(41.805)	251.382	138.544	-	348.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	285.401	(6.854)	(2.032)	-	276.515
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	(327.206)	258.236	140.576	-	71.606

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	75.825.744	7.487.807	4.570.426	87.883.977
1. Tiền mặt	346.218	84.938	66.641	497.797
2. Tài sản cố định	1.336.100	135.467	31.336	1.502.903
3. Tài sản khác	74.143.426	7.267.402	4.472.449	85.883.277
II. Nợ phải trả	60.282.418	9.537.195	12.220.459	82.040.072
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	59.955.072	9.529.296	12.207.525	81.691.893
2. Nợ phải trả nội bộ	11.188	-	-	11.188
3. Nợ phải trả khác	316.158	7.899	12.934	336.991

41. Báo cáo bộ phận thứ yếu

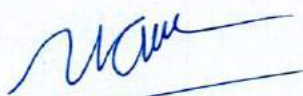
Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	7.642.079	3.725	(3.806)	7.641.998
Chi phí	7.502.212	2.319	(2.850)	7.501.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.711	-	-	68.711
Lợi nhuận trước thuế	71.156	1.406	(956)	71.606

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	87.984.720	135.059	(235.802)	87.883.977
Nợ phải trả bộ phận	82.174.280	1.594	(135.802)	82.040.072

TP. HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám Đốc